

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ ngân sách địa phương xã Hòa Trạch năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HÒA TRẠCH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; được bổ sung một số điều theo Luật 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH ngày 18/6/2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, khóa VIII, kỳ họp thứ 2 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã, phường, đặc khu;

Theo đề nghị của UBND xã Hòa Trạch tại Tờ trình số 63 /TTr-UBND ngày 11 tháng 09 năm 2025 của UBND xã Hòa Trạch về việc đề nghị thông qua dự thảo Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách địa phương xã Hòa Trạch năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương xã Hòa Trạch năm 2025 như sau:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025: 133.611 triệu đồng

(Bằng chữ: Một trăm ba mươi ba tỷ sáu trăm mười một triệu triệu đồng), trong đó:



- Chi đầu tư phát triển:	5.470	triệu đồng
+ Từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	5.060	triệu đồng
+ Từ nguồn thu đóng góp	410	triệu đồng
- Chi thường xuyên:	123.790	triệu đồng
+ Chi quốc phòng	1.703	triệu đồng
+ Chi An ninh trật tự	1.891	triệu đồng
+ Chi giáo dục đào tạo	81.815	triệu đồng
+ Chi dân số, y tế	3.400	triệu đồng
+ Chi Văn hóa TT, TDTT, truyền thanh	231	triệu đồng
+ Chi SN bảo vệ môi trường	124	triệu đồng
+ Chi SN kinh tế	2.177	triệu đồng
+ Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	23.430	triệu đồng
+ Chi công tác đảm bảo xã hội	8.289	triệu đồng
+ Chi khác	730	triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	2.638	triệu đồng
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	1.713	triệu đồng
+ Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	476	triệu đồng
+ Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.237	triệu đồng

(Số liệu chi được cụ thể tại Phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện Nghị quyết này; trong quá trình thực hiện nếu có những phát sinh ngoài dự toán Ủy ban nhân dân xã xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

2. Hội đồng nhân dân xã giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Hòa Trạch khoá I, Kỳ họp thứ ba (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 09 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; } (Để báo cáo)
- Sở Tài chính;
- Thường vụ Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã; UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã; Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng chuyên môn UBND xã;
- Website Xã Hoà Trạch;
- Lưu: VT



CHỦ TỊCH

Lê Minh Đức

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hoà Trạch)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2024	Dự toán năm tính giao 2025					Dự toán năm 2025			So sánh (*)	
			Trong đó				Xã Hòa Trạch	Trong đó		Tuyệt đối	Tương đối (%)	
			Quảng Châu	Quảng Tùng	Cánh Dương	Dự toán tăng thêm		DT HĐND tỉnh giao	DT HĐND 03 xã đã giao thêm			
A	B	1	2								3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.527	133.197	11.020	11.707	11.671	98.799	133.611	133.197	414	116.084	762,31
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	15.764	15.008	342	11.885	2.781	452	15.422	15.008	414	- 342	97,83
	Trong đó: NSDP được hưởng	6.777	6.592	236	4.940	965	452	7.006	6.592	414	229	103,38
1	Thu cấp quyền sử dụng đất	13.500	13.200		11.000	2.200		13.200	13.200		-300	97,78
	Trong đó: NSDP được hưởng	5.200	5.060		4.400	660		5.060	5.060		-140	97,31
2	Các khoản thu cân đối còn lại	2.264	1.808	342	885	581	452	2.222	1.808	414	-42	98,14
	Trong đó: NSDP được hưởng	1.577	1.532	236	540	305	452	1.946	1.532	414	369	123,40
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do Tỉnh quản lý		584				584	584	584		584	
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang		650				650	650	650		650	
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.750	125.371	10.784	6.767	10.706	97.113	125.371	125.371	-	114.621	1.166,23
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.750	123.658	10.392	6.725	10.664	95.876	123.658	123.658		112.908	1.150,29
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0	1.713	392	42	42	1.237	1.713	1.713		1.713	
	Thu BSMT các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	0	476	392	42	42		476	476		476	
	Thu BSMT các chương trình mục tiêu quốc gia		1.237				1.237	1.237	1.237		1.237	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		0					0			0	
VI	Thu điều tiết từ các đơn vị ngân sách tỉnh quản lý		0					0			0	
VII	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	0	0					0			0	
VIII	Thu kết dư	0	0					0			0	
B	TỔNG CHI NSDP	25.226	133.197	11.020	11.707	11.671	98.800	133.611	133.197	414	108.386	529,67
I	Tổng chi cân đối NSDP	25.226	131.484	10.628	11.665	11.629	97.563	131.898	131.484	414	106.673	522,88
1	Chi đầu tư phát triển	7.350	5.060		4.400	660	0	5.470	5.060	410	-1.880	74,42
2	Chi thường xuyên	17.374	123.846	10.415	7.032	10.736	95.664	123.850	123.846	4	106.477	712,87
3	Dự phòng ngân sách	502	2.578	213	233	233	1.899	2.578	2.578		2.076	513,55
II	Chi các chương trình mục tiêu		1.713	392	42	42	1.237	1.713	1.713	0	1.713	
1	Các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác		476	392	42	42	0	476	476		476	
2	Các chương trình mục tiêu quốc gia		1.237	0	0	0	1.237	1.237	1.237		1.237	

**DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
XÃ HÒA TRẠCH**
(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hoà Trạch)

Phụ lục 02

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao		Dự toán xã giao sau khi sắp xếp năm 2025						So sánh (%)			
		NSNN	Thu NSDP	Tổng cộng		DT tính giao		DT HĐND 3 xã giao thêm		Tổng thu NSNN		Thu NSDP	
				Tổng thu NSNN	Thu NSDP	NSNN	Thu NSDP	NSNN	Thu NSDP	Tương đối	Tuyệt đối %	Tương đối	Tuyệt đối %
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-1	10=3/1*100	11=4-2	12=4/2*100
	TỔNG CỘNG	15.592	7.176	16.006	7.590	15.592	7.176	414	414	414	102,66	414	105,77
I	Thu nội địa	15.008	6.592	15.422	7.006	15.008	6.592	414	414	414	102,76	414	106,28
1	Thu XNQD địa phương					-	-			-		-	
2	Thu DN có vốn ĐTN					-	-			-		-	
3	Thuế CTN & DV NQD	607	425	607	425	607	425	-	-	-	100	-	100
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4	3	4	3	4	3			-	100	-	100
	Thuế GTGT	603	422	603	422	603	422			-	100	-	100
	Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-			-		-	
4	Lệ phí trước bạ	207	155	207	155	207	155			-	100	-	100
5	Thu sử dụng đất phi NN	10	9	10	9	10	9			-	100	-	100
6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	90	50	90	50	90	50			-	100	-	100
7	Thuế thu nhập cá nhân	314	314	314	314	314	314			-	100	-	100
8	Thu phí và lệ phí	348	348	348	348	348	348	-	-	-	100	-	100
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-			-		-	
	- Phí lệ phí	251	251	251	251	251	251			-	100	-	100
	- Lệ phí môn bài	97	97	97	97	97	97			-	100	-	100
9	Thu tiền sử dụng đất	13.200	5.060	13.200	5.060	13.200	5.060			-	100	-	100
10	Thu khác	98	98	98	98	98	98			-	100	-	100
	Trong đó: Thu khác NSTW	-	-	-	-	-	-			-		-	
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-			-		-	
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-			-		-	
12	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-			-		-	
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	134	134	134	134	134	134			-	100	-	100
14	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%	-	-	-	-	-	-			-		-	
15	Thu đóng góp của nhân	-	-	414	414	-	-	414	414	414		414	
II	Thu từ các khoản thu do tính điều tiết	584	584	584	584	584	584			-	0	-	100

Qu

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hoà Trạch)

Phụ lục 03

ĐVT: Triệu đồng

TT	Xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I - Thu nội địa	1. Thu từ khu vực ĐNNN do trung ương quản lý	Bao gồm														
					2. Thu từ khu vực ĐNNN do địa phương quản lý														
A	B	1	2	3	4														
					Thu khác	Thu hoa lợi công sản	Phí và lệ phí	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thu cấp quyền sử dụng đất	Thu đóng góp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Phí bảo vệ môi trường	Lệ phí môn bài	Tiền thuê đất
	TỔNG SỐ	15.422	15.422	0	98	134	251	603	314	0	0	4	207	13.200	414	10	0	97	90
1	Địa bàn xã	14.525	14.525	0	0	0	0	603	314	0	0	4	207	13.200		10	0	97	90
2	Các cơ quan thuộc UBND xã	897	897	0,0	98,0	134,0	251,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	414,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.1	Phòng Kinh tế	646	646		98	134									414				
2.2	Trung tâm Hành chính công	251	251				251												

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hoà Trạch)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NSDP	133.611.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	131.898.000
I	Chi đầu tư phát triển	5.470.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.964.000
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.554.000
-	Thu đóng góp tự nguyện các tổ chức, cá nhân	410.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	506.000
II	Chi thường xuyên	123.790.000
	Trong đó:	
1	Chi quốc phòng	1.703.000
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.891.000
3	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	81.815.000
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	3.400.000
5	Chi Văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình	231.000
6	Chi Bảo vệ môi trường	124.000
7	Chi hoạt động kinh tế	2.177.000
8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23.430.000
9	Chi Bảo đảm xã hội	8.289.000
10	Chi ngành, lĩnh vực khác	730.000
III	Dự phòng ngân sách	2.638.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.713.000
1	Thu BSMT các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	476.000
2	Thu BSMT các chương trình mục tiêu quốc gia	1.237.000

qu

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hoà Trạch)

ĐVT: 1.000 Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán xã giao mới	Trong đó:		Ghi chú
			DT đã thực hiện đến 30/6/2025	DT tiếp tục thực hiện	
A	B	6	7	8=6-7	
	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	133.611.000	52.829.864	80.708.136	
I	Chi đầu tư phát triển	5.470.000	396.419	5.073.581	
1	Nguồn tiền đất	5.060.000	396.419	4.663.581	
2	Nguồn sự nghiệp			-	
3	Nguồn đóng góp	410.000		410.000	
II	Chi thường xuyên	123.790.000	51.781.944	71.935.056	
1	Chi Quốc phòng, an ninh	3.594.000	1.488.858	2.105.141	
1.1	Quốc phòng	1.703.000	746.889	956.110	
1.1.1	Quỹ lương, PC, đóng góp	611.077	350.004	261.073	
1.1.2	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024	34.117	-	34.117	
1.1.3	Hoạt động theo biên chế	28.000	-	28.000	
1.1.4	Quỹ lương trả nghỉ chế độ ND178	57.380	-		
1.1.5	Quỹ tiền thưởng trả chế độ ND 178	3.426	-		
1.1.6	Đặc thù QP biên giới biển	20.000	20.000	-	
1.1.7	Phụ cấp DQTV	659.000	196.633	462.367	
1.1.8	Hỗ trợ ngày công huấn luyện theo Luật DQTV, hoạt động quốc phòng	290.000	180.253	109.747	
1.2	Chi an ninh	1.891.000	741.969	1.149.031	
1.2.1	LL tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở năm 2025	1.686.000	711.027	974.973	
1.2.2	Biên giới biên năm 2025	10.000	2.228	7.772	
1.2.3	Hỗ trợ triển khai Đề án 06	30.000	-	30.000	
1.2.4	KP phục vụ Ban đảm bảo ATGT	20.000	-		
1.2.5	KP đảm bảo ANTT trên địa bàn	145.000	28.714	116.286	
2	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	81.815.000	40.539.359	41.275.641	
2.1	Trung tâm Học tập cộng đồng	96.000	31.210	64.790	
2.2	Xã hội học tập	45.000	-	45.000	
2.3	Đào tạo, tập huấn	217.000	53.231	163.769	
2.4	Duy tu sửa chữa SNGD	4.650.000	3.021.542	1.628.458	
2.5	KP hỗ trợ mua sắm, tăng trưởng cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn quốc gia	800.000	-	800.000	
2.6	KP phục vụ quản lý chung toàn ngành, trường chuẩn	398.000	-	398.000	
2.7	Hỗ trợ ăn trưa trẻ em từ 3 - 5 tuổi, KP nấu ăn trẻ em	33.000	-	33.000	
2.8	Học bổng và CP học tập học sinh khuyết tật TT 42	101.000	-	101.000	
2.9	Kinh phí hỗ trợ CP học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 81/NĐ-CP	192.000	-	192.000	
2.10	Dự phòng thực hiện các chế độ tiền lương	980.000	-	980.000	

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán xã giao mới	Trong đó:		Ghi chú
			ĐT đã thực hiện đến 30/6/2025	ĐT tiếp tục thực hiện	
2.11	Chi chung SNGD	62.345	-	62.345	
2.12	MN Quảng Châu	9.309.160	4.742.224	4.566.936	
2.13	MN Quảng Tùng	6.581.300	3.254.228	3.327.072	
2.14	MN Cảnh Dương	8.770.550	4.285.859	4.484.691	
2.15	TH Số 1 Quảng Châu	7.189.375	3.494.337	3.695.038	
2.16	Th Số 2 Quảng Châu	5.195.750	2.629.532	2.566.218	
2.17	TH Quảng Tùng	6.902.500	3.659.529	3.242.971	
2.18	TH Cảnh Dương	9.868.000	4.992.418	4.875.582	
2.19	THCS Quảng Châu	7.678.220	4.039.458	3.638.762	
2.20	THCS Quảng Tùng	5.512.850	2.911.725	2.601.125	
2.21	THCS Cảnh Dương	6.788.950	3.424.067	3.364.883	
2.22	Tiết kiệm chi SN GDĐT	444.000	-	444.000	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	3.400.000	8.000	3.392.000	
3.1	Chi chung công tác y tế, dân số	93.362	8.000	85.362	
3.2	Chi các ban chỉ đạo, tổ kiểm tra về công tác dân số, y tế	20.000	-	20.000	
3.3	BHYT các đối tượng	3.038.522	-	3.038.522	
3.4	Thực hiện NQ 77/2024 ngày 25/10/2024 (y tế thôn bản)	181.116	-	181.116	
3.5	Tiết kiệm chi	67.000	-	67.000	
4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	
5	Chi văn hóa thông tin, TDTT	216.000	130.942	85.058	
5.1	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số	10.000	-	10.000	
5.2	Tuyên truyền, trang trí ngày lễ lớn	30.000	-	30.000	
5.3	Chi chung SN VH TT, TDTT	176.000	130.942	45.058	
6	Chi SN phát thanh- truyền hình	15.000	13.540	1.460	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	124.000	14.000	110.000	
7.1	Công tác nước sạch và vệ sinh môi trường	20.000	-	20.000	
7.2	Điều tra, kiểm soát, khắc phục sự cố	20.000	-	20.000	
7.3	KP hỗ trợ đoàn liên ngành thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường	10.000	-	10.000	
7.4	Chi chung SN BVMT	52.000	14.000	38.000	
7.5	Tiết kiệm chi	22.000	-	22.000	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.177.000	373.921	1.803.079	
8.1	KP thực hiện chính sách thuỷ lợi phí	130.000	49.678	80.322	
8.2	Thực hiện duy tu, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng kinh tế, xã hội	714.000	100.243	613.757	
8.3	Kinh phí định giá đất cụ thể	100.000	-	100.000	
8.4	KP BCD phòng thủ dân sự, phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn	100.000	-	100.000	
8.5	KP tổ quản lý trật tự XD, tài nguyên, môi trường, khoáng sản	25.000	-	25.000	
8.6	KP hỗ trợ đất trồng lúa theo ND 112/2024/ND-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ - năm 2025	932.102	224.000	708.102	
8.7	Chi ban ATGT	-	-	-	
8.7	Chi chung SN kinh tế	49.898	-	49.898	

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán xã giao mới	Trong đó:		Ghi chú
			DT đã thực hiện đến 30/6/2025	DT tiếp tục thực hiện	
8.8	Tiết kiệm chi	126.000	-	126.000	
9	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	23.430.000	8.839.467	14.517.533	
9.1	Văn phòng HĐND và UBND	6.710.036	320.112	6.389.924	
9.1.1	Hội đồng nhân dân	1.198.113	320.112	878.001	
9.9.1.1	Quỹ lương, PC, các khoản đóng góp	277.086	-	277.086	
9.9.1.2	Chi công việc theo định mức	21.000	-	21.000	
9.9.1.3	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024	33.837	-	33.837	
9.9.1.4	Hoạt động phí của Đại biểu HĐND (Theo Khoản 2 Điều 3 NQ 1206/2016 của UBND Quốc hội - 80 người)	657.072	320.112	336.960	
9.9.1.5	Thực hiện hỗ trợ hoạt động của của các chức danh HĐND xã (theo Nghị quyết số 02/2017 của HĐND tỉnh Quảng Trị) 02 tháng	19.118	-	19.118	
9.9.1.6	Hỗ trợ hoạt động đặc thù HĐND (bao gồm chi hoạt động của hai ban)	30.000	-	30.000	
9.9.1.7	Thực hiện một số chế độ đảm bảo của HĐND xã (theo Nghị quyết số 02/2017 và NQ 02/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị)	160.000	-	160.000	
9.1.2	Uy ban nhân dân	5.511.922	-	5.511.922	
9.9.2.1	Quỹ lương, PC, đóng góp CBCC	598.058	-	598.058	
9.9.2.2	Hợp đồng 111	56.586	-	56.586	
9.9.2.3	Chi công việc theo định mức	91.000	-	91.000	
9.9.2.4	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024	107.630	-	107.630	
9.9.2.5	Quỹ lương trả nghỉ chế độ ND 178	737.681	-	737.681	
9.9.2.6	Quỹ tiền thưởng trả chế độ ND 178	47.302	-	47.302	
9.9.2.7	Quỹ lương trả nghỉ chế độ ND 154	294.840	-	294.840	
9.9.2.8	Lương KCT xã (02 tháng, 36 người+ 07 người x 4 tháng)	351.000	-	351.000	
9.9.2.9	Lương KCT thôn (03 chức danh - 06 tháng)	1.579.500	-	1.579.500	
9.9.2.10	PC người hoạt động thôn (06 chức danh - 06 tháng)	631.800	-	631.800	
9.9.2.11	Lương hưu xã	327.526	-	327.526	
9.9.2.10	Kinh phí nhiên liệu xăng dầu phục vụ công tác; sửa chữa và hoạt động xe ô tô	40.000	-	40.000	
9.9.2.11	KP hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính	200.000	-	200.000	
9.9.2.12	Hoạt động chung trụ sở chính quyền	234.000	-	234.000	
9.9.2.13	Giao ban khôi chính quyền	28.000	-	28.000	
9.9.2.14	Kinh phí đoàn tham dự khai giảng tại các trường học	22.000	-	22.000	
9.9.2.15	Hỗ trợ đại hội Đảng bộ UBND xã	15.000	-	15.000	
9.9.2.16	Hỗ trợ đại hội chi bộ quân sự	10.000	-	10.000	
9.9.2.17	Công tác tiếp dân giải quyết đơn thu, tố cáo	20.000	-	20.000	
9.9.2.18	Công tác tuyên truyền pháp luật, hoà giải cơ sở	20.000	-	20.000	
9.9.2.19	Chi đặc thù	100.000	-	100.000	



chữ

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán xã giao mới	Trong đó:		Ghi chú
			DT đã thực hiện đến 30/6/2025	DT tiếp tục thực hiện	
9.2	Phòng Văn hóa Xã Hội	987.655	-	987.655	
9.2.1	Quỹ lương, PC, đóng góp	767.577	-	767.577	
9.2.2	Chi công việc theo định mức	70.000	-	70.000	
9.2.3	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73	100.078	-	100.078	
9.2.4	Xây dựng Website; Biên tập trang tin	20.000	-	20.000	
9.2.5	Khoản hoạt động chung phòng VHXXH	30.000	-	30.000	
9.3	Trung tâm phục vụ HCC	308.441	-	308.441	
9.3.1	Quỹ lương, PC, đóng góp	229.409	-	229.409	
9.3.2	Chi công việc theo định mức	21.000	-	21.000	
9.3.3	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73	30.832	-	30.832	
9.3.4	PC 1 cửa (5 người)	7.200	-	7.200	
9.3.5	Khoản hoạt động chung TT HCC	20.000	-	20.000	
9.4	Phòng kinh tế	1.075.503	-	1.075.503	
9.4.1	Quỹ lương, PC, đóng góp	663.093	-	663.093	
9.4.2	Chi công việc theo định mức	77.000	-	77.000	
9.4.3	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73	98.140	-	98.140	
9.4.4	Quỹ lương trả nghỉ chế độ NĐ178	137.919	-	137.919	
9.4.5	Quỹ tiền thưởng trả chế độ NĐ 178	9.351	-	9.351	
9.4.6	Hoạt động đăng ký kinh doanh hộ KD cá thể, HTX	10.000	-	10.000	
9.4.7	KP phối giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kết nối đường truyền sơ sở dữ liệu phục vụ cấp giấy CNQSD	20.000	-	20.000	
9.4.8	XD kế hoạch PTKTXH, dự toán, quyết toán	20.000	-	20.000	
9.4.9	Khoản hoạt động chung phòng kinh tế	40.000	-	40.000	
9.5	Đảng ủy	3.691.509	349.326	3.342.183	
9.5.1	Quỹ lương, PC, đóng góp	1.368.136	-	1.368.136	
9.5.2	Lương, BH hợp đồng 111	26.438	-	26.438	
9.5.3	Chi công việc theo định mức	112.000	-	112.000	
9.5.4	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73	169.876	-	169.876	
9.5.5	Quỹ lương trả nghỉ chế độ NĐ178	71.232	-	71.232	
9.5.6	Quỹ tiền thưởng trả chế độ NĐ 178	4.951	-	4.951	
9.5.7	Phụ cấp đảng ủy viên	396.120	185.328	210.792	
9.5.8	Trợ cấp Đảng viên 50 năm tuổi Đảng	266.000	116.298	149.702	
9.5.9	KP giải quyết đơn thu, kiểm tra giám sát của Đảng ủy, UBKT	40.000	-	40.000	
9.5.10	Kinh phí nhiên liệu xăng dầu phục vụ công tác; sửa chữa và hoạt động xe ô tô	40.000	-	40.000	
9.5.11	Giao ban công tác Đảng,	20.000	-	20.000	
9.5.12	Thù lao trách nhiệm hàng tháng BCD 35	43.056	-	43.056	
9.5.13	Các ban chỉ đạo	30.000	-	30.000	
9.5.14	Chi đặc thù	100.000	-	100.000	
9.5.15	Đảm bảo hoạt động chung tại trụ sở cơ quan Đảng, Mặt trận và đoàn thể	100.000	-	100.000	
9.5.16	KP đại hội Đảng bộ xã	547.700	47.700	500.000	
9.5.17	Kinh phí hỗ trợ đại hội Đảng bộ các cơ quan Đảng	15.000	-	15.000	

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán xã giao mới	Trong đó:		Ghi chú
			DT đã thực hiện đến 30/6/2025	DT tiếp tục thực hiện	
9.5.18	Kinh phí hỗ trợ đại hội Đảng bộ Công an	15.000		15.000	
9.5.19	Khen thưởng huy hiệu Đảng	306.000		306.000	
9.5.20	KP hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính	20.000		20.000	
9.6	Mặt trận	1.489.887	28.494	1.461.393	
9.6.1	Quỹ lương, PC, đóng góp	734.069	-	734.069	
9.6.2	Chi công việc theo định mức	84.000	-	84.000	
9.6.3	Quỹ tiền thưởng theo ND 73	95.341	-	95.341	
9.6.4	Quỹ lương trả nghỉ chế độ ND178	93.467		93.467	
9.6.5	Quỹ tiền thưởng trả chế độ ND 178	5.916		5.916	
9.6.6	Hoạt động giám sát cộng đồng	6.000	-	6.000	
9.6.7	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	68.494	28.494	40.000	
9.6.8	Chi thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh" của MT (22 thôn)	110.000	-	110.000	
9.6.9	KP thanh tra nhân dân	10.000	-	10.000	
9.6.10	KP phục vụ các đoàn giám sát, phản biện xã hội theo TT 337/BTC	10.000	-	10.000	
9.6.11	KP tiếp xúc cử tri	12.600	-	12.600	
9.6.12	Hoạt động chung UBMT TQVN xã	30.000	-	30.000	
9.6.13	Hoạt động 04 đoàn thể chính trị	40.000	-	40.000	
9.6.14	Đại hội thi đua yêu nước MT và đoàn thể	20.000	-	20.000	
9.6.15	Đại hội Mặt trận, đoàn thể	150.000	-	150.000	
9.6.16	Hỗ trợ hoạt động các tổ chức xã hội	20.000	-	20.000	
9.7	Mua sắm trang thiết bị	150.000	-	150.000	
9.8	KP thực hiện chính sách tiền lương	7.493.301	6.965.502	527.799	
9.8.1	Tiết kiệm 10% làm lương từ chi thường xuyên đầu năm	208.000		208.000	
9.8.2	Quỹ tiền lương	7.285.301	6.965.502	319.799	
9.9	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024	28.503	-	28.503	
9.10	KP duy trì phần mềm công khai NS, điều hành, quyết toán NS	73.000	-	73.000	
9.11	Công tác QLNN chung	1.289.165	1.044.882	244.283	
9.12	Quà mừng thọ	133.000	131.150	1.850	
10	Chi đảm bảo xã hội	8.289.000	373.857	7.915.143	
10.1	Lương hưu xã	278.474	278.474	-	
10.2	Thăm hỏi Gia đình chính sách, công tác nghĩa trang liệt sỹ	338.000	95.383	242.617	
10.3	CP tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	66.000	-	66.000	
10.4	Thăm hỏi thân nhân NCC theo NQ 30/2022/NQ-HĐND	584.000	-	584.000	
10.5	KP hỗ trợ đôi tượng tham gia đóng BHXH tự nguyện	189.000	-	189.000	



du

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán xã giao mới	Trong đó:		Ghi chú
			DT đã thực hiện đến 30/6/2025	DT tiếp tục thực hiện	
10.6	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021	6.446.140	-	6.446.140	
10.7	Dự phòng Mai táng phí	239.860	-	239.860	
10.8	Chi thăm hỏi các đối tượng mặt trận thực hiện theo QĐ 04/2024/QĐ-TTg ngày 22/3/2024	29.160	-	29.160	
10.9	Chi chung công tác đảm bảo xã hội	66.366	-	66.366	
10.10	Tiết kiệm chi	52.000	-	52.000	
11	Chi khác ngân sách	730.000	-	730.000	
11.1	Quỹ thi đua khen thưởng	150.000	-	150.000	
11.2	Chi khác	200.000	-	200.000	
11.3	Dự phòng hụt thu	200.000	-	200.000	
11.4	Tiết kiệm chi	180.000	-	180.000	
III	Dự phòng ngân sách	2.638.000	-	2.638.000	
IV	Chi chương trình mục tiêu	1.713.000	651.500	1.061.500	
1	Chương trình MTQG	1.237.000	252.000	985.000	
1.1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền	824.000	-	824.000	
1.2	Chương trình MTQG XD NTM	413.000	252.000	161.000	
2	Chương trình MT, nhiệm vụ khác	476.000	399.500	76.500	
1.2	KP duy trì phần mềm lĩnh vực Tài chính - Ngân sách	21.000	4.000	17.000	
1.3	KP thực hiện Đề án 06 và chuyển đổi số	105.000	45.500	59.500	
1.4	Phát triển hệ thống truyền thanh địa	350.000	350.000	-	

**DỰ TOÁN CHỈNGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC
XÃ HOÀ TRẠCH NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hoà Trạch)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	116.855.404	8.425.000	108.180.404	250.000	0	0	0	0	0
I	Khối Quản lý Nhà nước	38.691.735	8.425.000	30.016.735	250.000	0	0	0	0	0
1	VP HĐND&UBND	13.039.689	4.598.084	8.441.605						
3	Trung tâm HCC	308.441		308.441			0			
4	Phòng kinh tế	17.220.809	3.826.916	13.143.893	250.000	0	0	0	0	0
4.1	Phòng kinh tế (ĐT 6 tháng còn lại)	2.076.825	476.000	1.350.825	250.000		0	0		
4.2	Phòng kinh tế (Tổng hợp, quyết toán số đã thực hiện 6)	15.143.984	3.350.916	11.793.068						
4	Phòng Văn Hóa	8.122.796		8.122.796			0			
II	Khối Đảng, Đoàn thể	4.367.014		4.367.014						
1	Đảng Ủy Hoà Trạch	2.876.461		2.876.461						
2	UBMT TQVN	1.490.553		1.490.553						
III	Khối SN giáo dục	73.796.655		73.796.655						
a	THCS	19.980.020		19.980.020						
1	THCS Quảng Châu	7.678.220		7.678.220						
2	THCS Quảng Tùng	5.512.850		5.512.850						
3	THCS Cảnh Dương	6.788.950		6.788.950						
b	Tiểu học	29.155.625		29.155.625						
1	TH Q. Châu 1	7.189.375		7.189.375						
2	TH Q. Châu 2	5.195.750		5.195.750						
3	TH Q. Tùng	6.902.500		6.902.500						
9	TH C. Dương	9.868.000		9.868.000						
c	Mầm non	24.661.010		24.661.010						
1	MN Quảng Châu	9.309.160		9.309.160						
2	MN Quảng Tùng	6.581.300		6.581.300						
3	MN Cảnh Dương	8.770.550		8.770.550						

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hoà Trạch)

Phụ lục 07

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng														
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	An ninh, Quốc phòng	Chi an ninh và TT an toàn XH	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
										Trong đó:				
										Chi Giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	8.425.000	3.576.000	0	0	332.000	350.000	0	3.661.000	1.790.000	516.000	0	0	506.000
1	Văn phòng HDND + UBND	4.598.084	1.127.000			332.000			3.139.084	1.623.027	292.000			
2	Phòng kinh tế	476.000												476.000
3	Phòng kinh tế (Tổng hợp, quyết toán số đã thực hiện 6 tháng)	3.350.916	2.449.000			0	350.000		521.916	166.973	224.000			30.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 26 /NQ-HDND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hoà Trạch)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ tài nguyên, môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14
	TỔNG CỘNG	108.430.404	74.988.606	-	1.511.246	1.661.296	204.904	170.942	15.000	64.000	605.243	22.019.163	7.190.004	-
A	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	108.054.404	74.988.606	-	1.511.246	1.661.296	204.904	170.942	15.000	64.000	355.243	21.893.163	7.190.004	-
I	Khối Quản lý hành chính	29.890.735	1.191.951	-	1.511.246	1.661.296	204.904	170.942	15.000	64.000	355.243	17.555.308	7.160.844	-
1	VP HĐND&UBND	8.365.105	357.178		764.357	899.327						6.344.243		
2	Trung tâm HCC	308.441										308.441		
3	Phòng Kinh tế	1.350.825				20.000				50.000	205.322	1.075.503		
4	Phòng kinh tế (Tổng hợp, quyết toán số đã thực hiện 6 tháng)	11.743.568	724.983		746.889	741.969	8.000	130.942	13.540	14.000	149.921	8.839.467	373.857	
5	Phòng Văn Hóa	8.122.796	109.790				196.904	40.000	1.460			987.655	6.786.987	-
II	Khối Đảng, đoàn thể	4.367.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.337.854	29.160	-
5	Văn phòng Đảng ủy	2.876.461										2.876.461		
6	Cơ quan Ủy ban mặt trận TQVN	1.490.553										1.461.393	29.160	
III	KHỐI TRƯỞNG HỌC	73.796.655	73.796.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khối THCS	19.980.020	19.980.020											
1.1	THCS Quảng Châu	7.678.220	7.678.220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán đã thực hiện 06 tháng	4.039.458	4.039.458											
	Dự toán còn lại	3.638.762	3.638.762											
1.2	THCS Quảng Tùng	5.512.850	5.512.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán đã thực hiện 06 tháng	2.911.725	2.911.725											
	Dự toán còn lại	2.601.125	2.601.125											
1.3	THCS Cảnh Dương	6.788.950	6.788.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán đã thực hiện 06 tháng	3.424.067	3.424.067											
	Dự toán còn lại	3.364.883	3.364.883											
2	Khối TH	29.155.625	29.155.625	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	TH số 1 Quảng Châu	7.189.375	7.189.375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán đã thực hiện 06 tháng	3.494.337	3.494.337											
	Dự toán còn lại	3.695.038	3.695.038											
2.2	TH Số 2 Quảng Châu	5.195.750	5.195.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán đã thực hiện 06 tháng	2.629.532	2.629.532											
	Dự toán còn lại	2.566.218	2.566.218											
2.3	TH Quảng Tùng	6.902.500	6.902.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán đã thực hiện 06 tháng	3.659.529	3.659.529											
	Dự toán còn lại	3.242.971	3.242.971											
2.4	TH Cảnh Dương	9.868.000	9.868.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán đã thực hiện 06 tháng	4.992.418	4.992.418											
	Dự toán còn lại	4.875.582	4.875.582											

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ tài nguyên, môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
3	Khối MN	24.661.010	24.661.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	MN Quảng Châu	9.309.160	9.309.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán đã thực hiện 06 tháng	4.742.224	4.742.224											
	Dự toán còn lại	4.566.936	4.566.936											
15	MN Quảng từng	6.581.300	6.581.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán đã thực hiện 06 tháng	3.254.228	3.254.228											
	Dự toán còn lại	3.327.072	3.327.072											
16	MN Cảnh Dương	8.770.550	8.770.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán đã thực hiện 06 tháng	4.285.859	4.285.859											
	Dự toán còn lại	4.484.691	4.484.691											
B	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000	-	-	-
1	Phòng kinh tế	250.000									250.000			
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	126.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	126.000	-	-
I	Chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chương trình MT nhiệm vụ khác	126.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	126.000	-	
1	Văn phòng HDND-UBND	76.500										76.500		
	Phòng kinh tế (Tổng hợp, quyết toán số đã thực hiện 6 tháng)	49.500										49.500		



Phụ lục 09

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỐI TRƯỜNG HỌC)
(Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HDND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hoà Trạch)

ĐVT: triệu đồng

Đơn vị	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán giao 2025											Đã thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán còn lại		
		Trong đó					Trong đó									
		Lương và các khoản đóng góp	Quỹ tiền thưởng năm 2025	Kinh phí hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 01/7/2024	Chế độ TĐTT	Hỗ trợ tiêu chí đạt chuẩn theo lộ trình	Chi hoạt động	Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, tổ chức nấu ăn cho trẻ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Thực hiện chế độ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP			Hỗ trợ đóng 100% BHXH, BHYT, BHTN cho Hợp đồng lao động nhân viên nấu ăn tại các cơ sở giáo dục	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	UBND xã Hòa Trạch	73.796,66	62.717,00	3.580,00	1.536,00	223,00	160,19	4.921,00	28,80	190,79	77,88	-	-	362,00	37.433,38	36.363,28
I	Khối mầm non	24.661,01	21.368,00	1.210,00	428,00			1.114,00	28,80	131,49	18,72	-	-	362,00	12.282,31	12.378,70
1	Trường MN Quảng Châu	9.309,16	7.946,00	435,00	264,00			422,00	20,80	53,64	18,72			149,00	4.742,22	4.566,94
2	Trường MN Quảng Tùng	6.581,30	5.709,00	329,00	108,00			306,00	0,80	32,50				96,00	3.254,23	3.327,07
3	Trường MN Cảnh Dương	8.770,55	7.713,00	446,00	56,00			386,00	7,20	45,35				117,00	4.285,86	4.484,69
II	Khối Tiểu học	29.155,63	24.387,00	1.369,00	692,00	146,00	160,19	2.335,00	-	27,00	39,44	-	-	-	14.775,82	14.379,81
4	Trường TH Quảng Châu 1	7.189,38	5.974,00	323,00	108,00	34,00	160,19	544,00		6,75	39,44				3.494,34	3.695,04
5	Trường TH Quảng Châu 2	5.195,75	4.447,00	249,00	108,00	24,00		361,00		6,75					2.629,53	2.566,22
6	Trường TH Quảng Tùng	6.902,50	5.748,00	331,00	212,00	36,00		574,00		1,50					3.659,53	3.242,97
7	Trường TH Cảnh Dương	9.868,00	8.218,00	466,00	264,00	52,00		856,00		12,00					4.992,42	4.875,58
III	Khối THCS	19.980,02	16.962,00	1.001,00	416,00	77,00	-	1.472,00	-	32,30	19,72	-	-	-	10.375,25	9.604,77
8	Trường THCS Quảng Châu	7.678,22	6.465,00	370,00	206,00	30,00		573,00		14,50	19,72				4.039,46	3.638,76
9	Trường THCS Quảng Tùng	5.512,85	4.696,00	282,00	105,00	21,00		405,00		3,85					2.911,73	2.601,12
10	Trường THCS Cảnh Dương	6.788,95	5.801,00	349,00	105,00	26,00		494,00		13,95					3.424,07	3.364,88

du

PHỤ LỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hoà Trạch)

Phụ lục 10

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn NS xã trung hạn 2021-2025	Kế hoạch NSX năm 2025 (Xả cũ)	Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 xã Hòa	Trong đó: Nguồn vốn				
					Tổng cộng	NSX			Tăng (+)	Giảm (-)		Thu cấp quyền sử dụng đất	Nhân dân đóng góp	Cán đối NS (SNGD)	Cán đối NS (SNTK)	Bổ sung mục tiêu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13				
1	TỔNG CỘNG				67.475	42.886	42.836	9.944	914	2.433	8.425	5.060	410	2.381	224	350
1	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI				7.255	6.610	6.560	4.710	250	1.937	3.023	292	0	2.381	0	350
1	Kiến thiết thị trấn				935	935	935	360	0	258	42	42	0	0	0	0
1.1	Lập quy hoạch chi tiết mở rộng khu vực trụ sở ủy ban nhân dân xã Quảng Tùng: 1/500	8150491	2024-2025	Số 50 ngày 06/01/2024 của HĐND xã Quảng Tùng	55	55	55	50		8	42	42				
1.2	Hệ thống camera an ninh trên địa bàn xã Quảng Tùng		2024-2025		880	880	880	250		250	0	0				
2	Lĩnh vực văn hóa				2.000	1.355	1.305	510	0	160	350	0	0	0	0	350
2.1	Nhà văn hóa thôn Đồng Cánh	8060151	2025-2026	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND, ngày 02/8/2023 của HĐND xã Cảnh Dương	1.600	955	955	160		160	0	0				
2.2	Thiết lập đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin viễn thông xã Quảng Châu	8148192	2025-2026	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND, ngày 02/01/2025 của HĐND xã Quảng Châu	400	400	350	350			350					350
3	Lĩnh vực giáo dục				4.320	4.320	4.320	3.900	250	1.519	2.631	250	0	2.381	0	0
3.1	Nâng cấp sửa chữa nhà lớp học bộ môn, hệ thống nhà lớp học, nhà hiệu bộ và sân trường, Trường THCS Cảnh Dương	8149704	2025-2026	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND, ngày 31/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Cảnh Dương	2.500	2.500	2.500	2.300	250	1511	1.039	250	0	789		
3.2	Sửa chữa nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước sân trường Mầm non trung tâm xã Quảng Châu	8133950	2025-2026	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 02/01/2025 của HĐND xã Quảng Châu	820	820	820	750			750			750		
3.3	Tu sửa dây nhà hiệu bộ và phòng thư viện trường Tiểu học số 1 xã Quảng Châu	8134978	2025-2026	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND, ngày 02/01/2025 của HĐND xã Quảng Châu	550	550	550	400			400			400		
3.4	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 4 phòng trường tiểu học số 2 Quảng Châu	8134316	2025-2026	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND, ngày 02/01/2025 của HĐND xã Quảng Châu	450	450	450	450			442			442		
II	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, HOÀN THÀNH				60.220	36.276	36.276	4.794	484	382	4.896	4.262	410	0	224	0
1	Lĩnh vực giáo dục				8.280	4.418	4.418	602	343	0	945	945	0	0	0	0
1.1	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường TH Quảng Tùng	7995612	2022-2023	2299 ngày 29/11/2022 UBND xã Quảng Tùng	6.000	2.400	2.400	402			402	402				
1.2	Nhà vệ sinh giáo viên và học sinh Trường THCS xã Quảng Tùng	8053728	2023-2025	2212/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	542	280	280	200	0		200	200				
1.3	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các trường học trên địa bàn xã Cảnh Dương: Hàng mục Sân trường Tiểu học; Hệ thống cửa trường THCS	8102528	2025-2026	NQ số 39/NQ-HĐND, ngày 01/08/2024 của HĐND xã Cảnh Dương	895	895	895	50		50	50					
1.4	Xây dựng công, nhà bảo vệ, nhà xe giáo viên và học sinh trường Trung học cơ sở Cảnh Dương	7866114	2020-2021	Số 462/QĐ- UBND, ngày 13/8/2021 của UBND xã Cảnh Dương	843	843	843		293		293	293				
2	Lĩnh vực kinh tế				47.490	27.908	27.908	3.897	104	382	3.619	2.985	410	0	224	0
2.1	Lĩnh vực giao thông				31.548	12.752	12.752	1.686	104	0	1.790	1.640	150	0	0	0
2.1.1	Đường đĩnh lảng thôn Di Luân	7959457	2022-2023	577/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	1.000	1.000	1.000	216			216	216				
2.1.2	Đường giao thông và kênh mương nội đồng thôn Sơn Tùng, Quảng Tùng	7995619	2022-2023	2289/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	8.000	1.600	1.600	400			400	400				

Số TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định		Kế hoạch vốn NS xã trung hạn 2021-2025	Kế hoạch NSX năm 2025 (Xã cũ)	Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 xã Hòa	Trong đó: Nguồn vốn				Bổ sung
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tăng (+)	Giảm (-)		Thu cấp quyền sử dụng đất	Nhân dân đóng góp	Cân đối NS (SNGD)	Cân đối NS (SNKT)	
2.1.3	Nâng cấp tuyến đường từ Di tích lịch sử thôn Phúc Kiều đi đường Tỉnh lộ 22 và các tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phúc Kiều, xã Quảng Tùng	7982104	2022-2023	1704/QĐ-UBND ngày 06/09/2022	14.851	4.455	4.455	400		400	400				
2.1.4	Tuyến đường đưa tang thôn Sơn Tùng	8010462	2022-2023	09/QĐ-UBND, ngày 03/01/2023	2.500	2.500	2.500	100	54	154	84	70			
2.1.5	Đường phía đông Chợ Quảng Tùng	7999668	2022-2023	1164/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	297	297	297	120		120	120				
2.1.6	XD đường Phúc Tây, Phúc Kiều	7963876	2022-2023	682/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	1.600	1.600	1.600	250		250	250				
2.1.7	Đường GTNT xóm Phúc Đồng thôn Phúc Kiều xã Quảng Tùng	7984500	2022-2023	947/QĐ-UBND, ngày 25/10/2022	1.200	1.200	1.200	200		200	120	80			
2.1.8	Bê tông hóa đường nội thôn Tân Châu, xã Quảng Châu	8026981	2022-2025	62a/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND xã	2.100	100	100		50	50	50				
2.2	Sự nghiệp thi chính				12.422	12.422	12.422	1.695	0	382	1.313	1.113	200	0	0
2.2.2	Hệ thống đèn chiếu sáng thôn Di Lộc	7970837	2022-2023	797/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.400	1.400	1.400	300		300	300				
2.2.3	Hệ thống đèn chiếu sáng thôn Di Luân	8032931	2023-2024	Số 471/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	1.123	1.123	1.123	300		300	300				
2.2.4	Xây dựng thoát nước thôn Di Lộc	7977484	2022-2023	868/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	1.200	1.200	1.200	138		138	138				
2.2.5	Xây dựng tuyến kè thoát lũ khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng	7992515	2022-2023	1020/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	7.300	7.300	7.300	350		350	150	200			
2.2.6	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn kè biển xã Cảnh Dương	7852557	2020-2021	QĐ số 168/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019 của UBND xã Cảnh Dương	1.057	1.057	1.057	500		382	118	118			
2.2.7	Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	8051534	2023-2030	Số 522/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	342	342	342	107		107	107				
2.3	Lĩnh vực thủy lợi				3.520	2.734	2.734	516	0	0	516	232	60	0	224
2.3.1	KCH kênh mương Cấp 2 Phúc Tây, Phúc Kiều	8042447	2023-2024	Số 167 ngày 31/03/2023	1.200	1.200	1.200	200		200	149	60			
2.3.2	XD kênh mương thôn Sơn Tùng	7963877	2022-2023	683/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	1.160	1.160	1.160	92		92	92				
2.3.3	Bê tông hóa tuyến kênh Đồng Vạn xã thôn Trung Minh	8049758	2023-2024	1939/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 UBND huyện	1.160	374	374	224		224					224
3	Lĩnh vực văn hóa				4.450	3.950	3.950	295	37	0	332	332	0		0
3.1	Nhà văn hoá Di Lộc	7913637	2021	982/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 UBND xã Quảng Tùng	1.599	1.599	1.599	83		83	83				
3.2	Cổng, hàng rào thôn Di Lộc	7949816	2022	310/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	1.164	1.164	1.164	147		147	147				
3.3	Xây dựng khuôn viên nhà văn hoá thôn Phúc Kiều, xã Quảng Tùng	7956033	2022	492/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 UBND xã Quảng Tùng	1.100	600	600	65		65	65				
3.4	Sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang Liệt sĩ xã Cảnh Dương	7724680	2018-2020	Số 642/QĐ-UBND, ngày 01/10/2021 của UBND xã Cảnh Dương	587	587	587	0	37	37	37				
III	KP CHI PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẤT (10%)							440	180	114	506	506			
1	KP chi TX thù lao dịch vụ đấu giá tài sản Quyền sử dụng đất			số 309/QĐ- UBND ngày 05 tháng 5 năm 2025 của UBND xã Cảnh Dương					30		30	30			
2	Quy hoạch chung xã Hòa Trạch								150		150	150			
3	Chưa phân bổ							440		114	326	326			



**BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN THU, CHI
CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025 XÃ HÒA TRẠCH**

(Dựa trên Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hòa Trạch)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Tồn đầu kỳ				Kế hoạch năm 2025				Thực hiện 6 tháng năm 2025				Tồn đến 30/6/2025			
	Tổng	Q.Châu	Q.Tung	C. Dương	Thu	Q.Châu	Q.Tung	C. Dương	Chi	Q.Châu	Q.Tung	C. Dương	Thu	Q.Châu	Q.Tung	C. Dương
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	3.142,78	632,22	615,96	1.894,59	683,76	-	-	-	567,50	-	84,40	483,10	511,62	216,54	46,88	248,20
Quỹ chuyên dùng: (TK 3722)	402,15	101,87	163,90	136,37	174,00	-	-	-	88,00	94,00	137,50	-	54,40	83,10	-	-
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	181,72	92,00	63,37	26,35	46,50	-	-	-	30,00	16,50	35,00	-	-	-	-	-
Quỹ vì người nghèo	175,83	-	92,03	83,79	62,50	-	-	-	30,00	32,50	50,00	-	-	-	-	-
Quỹ phòng chống thiên tai	31,00	9,87	8,50	12,63	50,00	-	-	-	20,00	30,00	37,50	-	-	-	-	-
Quỹ bảo trợ trẻ em	13,59	-	-	13,59	15,00	-	-	-	-	15,00	15,00	-	-	-	-	-
2. Tiền gửi khác 3723	2.713,58	522,12	433,24	1.758,22	509,76	-	-	-	77,76	467,00	430,00	-	30,00	400,00	511,62	216,54
Phi chợ	1.780,94	497,04	119,92	1.163,97	509,76	-	-	-	77,76	432,00	430,00	-	30,00	400,00	302,73	101,85
KP hỗ trợ môi trường biển (QĐ 756/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 UBND huyện)	296,82	-	296,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69,84	81,00
Hỗ trợ các hộ bị ảnh hưởng do thiên tai (Nguồn mặt trận huyện cấp tháng 06/2025)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,00	-	-	-
KP hỗ trợ tuyên truyền của BHXH huyện	3,00	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	81,00
KP quay vòng vốn DA (gà, bò, ngan)	12,76	12,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35,69	35,69	-	-
Tiền hợp đồng đầu cầu Tung Lý	10,82	10,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cọc HD cho Quảng Châu 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,00	45,00	-	-
Tiền thuê mặt bằng kinh doanh tại chợ Quảng Châu 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	20,00	-	-
Tiền công đức chùa Cảnh Phúc	593,63	-	-	593,63	-	-	-	-	35,00	-	-	-	86,20	86,20	37,38	-
Đóng góp bồi thường	0,11	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Di dời mộ mã vô chủ	0,22	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tu sửa đường nhựa	0,29	-	-	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TG khác	15,00	-	15,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tiền gửi đầu tư (TK 3721)	27,05	8,24	18,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Di dời đường ống cấp nước sạch xã Quảng Tung để GPMB thực hiện dự án đầu tư XD công trình mở rộng quốc lộ 1	18,81	-	18,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TG khác	8,24	8,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-